

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành Đề cương đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3 (nội bộ)  
theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐTĐHHN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT- BGD&ĐT, ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1930/QĐ-TĐHHN ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy định tổ chức thi đánh giá năng lực tiếng Anh trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc cho thí sinh dự tuyển kỳ thi trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**


**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề cương đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 3 (nội bộ) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng các phòng: Đào tạo, Kế hoạch-Tài chính; Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ, giảng viên và những thí sinh có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Chủ tịch HĐT (đề b/c);
- Ban Giám hiệu (đề biết);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

  
**Vũ Danh Tuyên**

**ĐỀ CƯƠNG ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỬ DỤNG TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG  
TRÌNH ĐỘ BẠC 3/6 (NỘI BỘ)  
(THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2163/QĐ-TĐHHN ngày 10 tháng 6 năm 2022)*

**I. BẢNG MÔ TẢ CÁC KỸ NĂNG**

Trình độ năng lực tiếng Anh của người học được đánh giá qua 4 kỹ năng theo các bảng mô tả từng kỹ năng kiểm tra đánh giá dưới đây:

**A. Bảng mô tả kỹ năng nghe**

<b>Đặc tả tổng quát</b>	<b>Đặc tả chi tiết</b>
<p>- Có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các vấn đề liên quan đến cuộc sống và công việc hàng ngày.</p> <p>- Có thể xác định được ý chính trong các bài nói được trình bày rõ ràng về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc hay trường học, kể cả các câu chuyện khi được diễn đạt rõ ràng bằng phương ngữ chuẩn phổ biến.</p>	<p>- <b>Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ hay những người không trực tiếp đối thoại:</b></p> <p>+ Có thể hiểu được ý chính của đoạn hội thoại mở rộng nếu lời nói được diễn đạt rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn mực.</p> <p>- <b>Nghe trình bày và hội thoại:</b></p> <p>+ Có thể theo dõi và hiểu được dàn ý của những bài nói ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc nếu được diễn đạt theo giọng chuẩn, rõ ràng.</p> <p>- Có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình nếu được diễn đạt một cách đơn giản với cấu trúc rõ ràng.</p> <p>- <b>Nghe thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn:</b></p> <p>+ Có thể hiểu, làm theo được các thông tin kỹ thuật đơn giản như hướng dẫn vận hành các thiết bị thông dụng.</p> <p>+ Có thể hiểu các chỉ dẫn chi tiết như các hướng dẫn về giao thông.</p> <p>- <b>Nghe đài và xem truyền hình:</b></p> <p>+ Có thể hiểu các ý chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh và những nội dung phỏng vấn, phỏng sự, phim thời sự có hình ảnh minh họa cho nội dung cốt truyện được diễn đạt rõ ràng và bằng ngôn ngữ đơn giản.</p> <p>+ Có thể nắm bắt được các ý chính trong các chương trình phát thanh và truyền hình về các đề tài quen thuộc và được diễn đạt</p>

	<p>tương đối chậm và rõ ràng.</p> <p>+ Có thể hiểu một phần tương đối nội dung các chương trình phát thanh và truyền hình về các chủ điểm mà bản thân quan tâm, ví dụ như các cuộc phỏng vấn, các bài giảng ngắn và các bản tin được diễn đạt tương đối chậm và rõ ràng.</p>
--	--

## B. Bảng mô tả kỹ năng Nói

Đặc tả tổng quát	Đặc tả chi tiết
<p>- Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm...; có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh; có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v...</p> <p>- Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc hoặc có thể bắt đầu một cuộc hội thoại mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày.</p> <p>- Có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch.</p>	<p><b>- Nói độc thoại (mô tả kinh nghiệm):</b></p> <p>+ Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.</p> <p>+ Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc.</p> <p>+ Có thể kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình.</p> <p>+ Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.</p> <p><b>- Lập luận:</b></p> <p>+ Có thể tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp.</p> <p>+ Có thể tạo ra chuỗi lập luận hợp lý.</p> <p>+ Có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn.</p> <p><b>- Nói độc thoại (trình bày trước người nghe):</b></p> <p>+ Có thể trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải thích với độ chính xác hợp lý.</p> <p>+ Có thể trả lời những câu hỏi về bài trình bày tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi câu hỏi quá nhanh.</p> <p><b>- Nói tương tác (hội thoại):</b></p> <p>+ Có thể tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để thể hiện chính xác điều mình muốn nói.</p> <p>+ Có thể hiểu những lời nói trực tiếp trong hội thoại hằng ngày mặc dù thỉnh thoảng vẫn phải hỏi lại những từ và cụm từ</p>

cụ thể.

+ Có thể diễn đạt cảm xúc và ứng xử trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm và thờ ơ.

**- Nói tương tác (giao dịch hàng hoá và dịch vụ):**

+ Có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh trong khi đi du lịch, tổ chức cho chuyến du lịch như đặt chỗ, làm giấy tờ với các cơ quan có thẩm quyền khi đi du lịch nước ngoài.

+ Có thể xử lý những tình huống bất thường ở các cửa hàng, bưu điện, ngân hàng ví dụ như trả lại hàng hoặc khiếu nại về sản phẩm.

+ Có thể giải thích một vấn đề phát sinh và làm rõ nguyên nhân để nhà cung cấp dịch vụ hoặc khách hàng phải nhượng bộ.

**- Nói tương tác (phỏng vấn và trả lời phỏng vấn):**

+ Có thể đưa ra ý tưởng trong khi phỏng vấn (ví dụ nhắc tới một chủ đề mới) nhưng phụ thuộc vào việc tương tác với người phỏng vấn.

+ Có thể sử dụng những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện cuộc phỏng vấn nhưng vẫn có khả năng đáp ứng một vài câu hỏi tự phát khi phỏng vấn.

+ Có thể cung cấp thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn/tư vấn (ví dụ như xin việc) với độ chính xác hạn chế.

+ Có thể tiến hành cuộc phỏng vấn, kiểm tra và xác nhận thông tin, mặc dù đôi khi phải yêu cầu nhắc lại.

**- Phát âm và độ lưu loát:**

+ Phát âm rõ ràng, dễ hiểu mặc dù đôi lúc giọng vẫn chưa tự nhiên và thỉnh thoảng còn phát âm sai.

+ Có thể nói dài mà vẫn có thể hiểu được, mặc dù còn khó khăn diễn đạt lại về cấu trúc và từ vựng, đặc biệt là khi nói dài và tự do.

**- Độ chuẩn xác và phù hợp về mặt ngôn ngữ xã hội:**

+ Có thể sử dụng tốt vốn từ vựng/ngữ pháp căn bản nhưng còn gặp khó khăn khi cố gắng diễn đạt những suy nghĩ phức tạp hoặc các chủ đề, tình huống không quen thuộc.

+ Có thể giao tiếp trong nhiều tình huống thông thường, sử dụng ngôn ngữ phù hợp.

+ Ý thức được các phép lịch sự và có cách ứng xử phù hợp theo vai và tình huống giao tiếp hằng ngày ở trường và nơi làm việc.

### C. Bảng mô tả kỹ năng Đọc

Đặc tả tổng quát	Đặc tả chi tiết
<p>- Có thể đọc hiểu các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình.</p>	<p><b>- Đọc lấy thông tin và lập luận:</b></p> <p>+ Có thể xác định các kết luận chính trong các văn bản nghị luận có sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ rõ ràng.</p> <p>+ Có thể nhận diện mạch lập luận của văn bản đang đọc, dù không nhất thiết phải thật chi tiết.</p> <p><b>- Đọc tìm thông tin:</b></p> <p>+ Có thể tìm thấy và hiểu các thông tin liên quan trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin và các công văn ngắn.</p> <p><b>- Đọc văn bản giao dịch:</b></p> <p>+ Có thể hiểu các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc và lời chúc trong các thư từ cá nhân đủ để đáp lại cho người viết.</p> <p>+ Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng được viết rõ ràng, mạch lạc cho một thiết bị cụ thể.</p> <p><b>- Đọc xử lý văn bản:</b></p> <p>+ Có thể đối chiếu các đoạn thông tin ngắn từ một số nguồn và viết tóm tắt nội dung.</p> <p>+ Có thể diễn đạt lại các đoạn văn bản ngắn theo cách đơn giản, sử dụng cách dùng từ và cấu trúc từ của văn bản gốc.</p>

### D. Bảng mô tả kỹ năng Viết

Đặc tả tổng quát	Đặc tả chi tiết
<p>- Có thể viết bài đơn giản, có tính liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc mới quan tâm cá nhân bằng cách kết nối các thành tố đơn lập thành bài viết có cấu trúc.</p> <p>- Có thể truyền đạt thông tin, ý kiến về những chủ đề cụ thể cũng như trừu tượng, kiểm tra thông tin, hỏi và giải thích vấn đề một cách hợp lý.</p>	<p><b>- Viết sản sinh (viết sáng tạo):</b></p> <p>+ Có thể miêu tả chi tiết, dễ hiểu về những chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm.</p> <p>+ Có thể viết về các trải nghiệm, miêu tả cảm giác và phản ứng trong một bài viết đơn giản, có tính liên kết.</p> <p>+ Có thể miêu tả một sự kiện, một chuyến đi gần đây (thật hoặc giả tưởng).</p> <p>+ Có thể viết kể lại một câu chuyện.</p> <p><b>- Viết sản sinh (viết báo cáo và tiểu luận):</b></p> <p>+ Có thể viết những bài luận đơn giản, ngắn gọn về các chủ đề thuộc mỗi quan tâm cá nhân.</p> <p>+ Có thể tóm tắt báo cáo và trình bày ý kiến về những thông</p>

<p>- Có thể viết thư cá nhân, viết các ghi chú đề hỏi hoặc truyền đạt những thông tin đơn giản liên quan trực tiếp, giải quyết những điểm được cho là quan trọng.</p>	<p>tin thực tế mà người viết tích lũy được về những vấn đề quen thuộc có thể xảy ra hằng ngày.</p> <p>+ Có thể viết những báo cáo rất ngắn gọn với định dạng chuẩn, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo.</p> <p><b>- Viết tương tác (thư từ, giao dịch):</b></p> <p>+ Có thể viết thư cá nhân mô tả chi tiết kinh nghiệm, cảm xúc, sự kiện.</p> <p>+ Có thể viết thư từ giao dịch nhằm cung cấp thông tin cá nhân, trình bày suy nghĩ về những chủ đề liên quan đến công việc, học tập và các chủ đề về văn hóa, âm nhạc, phim ảnh.</p> <p><b>- Viết tương tác (ghi chép, nhắn tin, điền biểu mẫu):</b></p> <p>+ Có thể viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới bạn bè, nhân viên dịch vụ, giáo viên và những người thường gặp trong cuộc sống hằng ngày, làm rõ được các điểm quan trọng trong tin nhắn.</p> <p>+ Có thể hiểu các tin nhắn có nội dung yêu cầu hoặc giải thích vấn đề.</p> <p><b>- Xử lý văn bản:</b></p> <p>+ Có thể tập hợp thông tin ngắn từ một vài nguồn và tóm tắt lại những thông tin đó cho người khác. Có thể diễn đạt lại những đoạn văn theo lối đơn giản, sử dụng cách hành văn và trình tự như trong văn bản gốc.</p> <p><b>- Tiêu chí ngôn ngữ chung:</b></p> <p>+ Có đủ vốn từ để có thể miêu tả những tình huống không thể đoán trước, giải thích các điểm chính của vấn đề với độ chính xác hợp lý và thể hiện những suy nghĩ về các chủ đề mang tính trừu tượng hay văn hóa như âm nhạc, điện ảnh.</p> <p>+ Có đủ vốn từ vựng để diễn đạt mong muốn bản thân với một chút do dự hay viết lòng vòng về các chủ đề như gia đình, sở thích, đam mê, công việc, du lịch, các sự kiện đang diễn ra, nhưng do giới hạn về mặt từ vựng nên đôi chỗ viết lặp và thể hiện khó khăn trong cách trình bày.</p> <p><b>- Phạm vi từ vựng:</b></p> <p>+ Có đủ vốn từ để diễn đạt bản thân, tuy còn vòng vo, về hầu hết các chủ đề liên quan đời sống hằng ngày như gia đình, thói quen, sở thích, công việc, du lịch và các sự kiện đang diễn ra.</p> <p><b>- Kiểm từ vựng:</b></p> <p>+ Kiểm soát tốt lượng từ vựng ở trình độ sơ cấp. Tuy vậy vẫn</p>
---	--

	<p>có những lỗi lớn khi diễn đạt những ý nghĩ phức tạp hay những chủ đề và tình huống không quen thuộc.</p> <p><b>- Độ chính xác về ngữ pháp:</b></p> <p>+ Giao tiếp được một cách khá chính xác trong những ngữ cảnh quen thuộc; nhìn chung, có khả năng kiểm soát tốt mặc dù còn có sự ảnh hưởng đáng kể của tiếng mẹ đẻ. Có thể còn mắc lỗi, nhưng người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt. Sử dụng được một cách khá chính xác những mẫu câu thường dùng liên quan tới những tình huống quen thuộc.</p> <p><b>- Độ chính xác về chính tả:</b></p> <p>+ Có thể viết được một đoạn văn nhìn chung là dễ hiểu từ đầu tới cuối với chữ viết, dấu câu và bố cục chính xác để người đọc có thể theo dõi.</p>
--	---

## II - CẤU TRÚC VÀ DẠNG THỨC ĐỀ THI

### II.1. Đề thi: gồm 4 bài, tổng thời gian khoảng 135 phút.

**Bài thi 1:** Kỹ năng Đọc hiểu, chia thành 4 phần có 30 câu thời gian làm bài 45 phút, tổng điểm 30 điểm.

**Bài thi 2:** Kỹ năng Viết, chia thành 2 phần thời gian làm bài 45 phút, tổng điểm 30 điểm.

**Bài thi 3:** Kỹ năng Nghe hiểu: chia thành 3 phần, thời gian làm bài 35 phút, tổng điểm 20 điểm.

**Bài thi 4:** Kỹ năng Nói: Chia thành 3 phần, thời gian khoảng 8 – 10 phút, tổng điểm là 20 điểm.

### II.2. Mô tả các phần kiểm tra đánh giá:

<b>PAPER 1: ĐỌC HIỂU</b>			
<i>Thời gian làm bài: 45 phút</i>			
<i>Bài thi gồm 4 phần /30 câu hỏi (30 điểm/100 điểm)</i>			
Nội dung	Loại hình bài đánh giá	Số câu hỏi	Thang điểm
<b>Phần 1:</b>	- Đọc 10 câu đọc lập mỗi câu có một từ bỏ trống, chọn 1 từ đúng trong 4 từ cho sẵn (dạng trắc nghiệm A, B,C,D) để điền vào chỗ trống. Các chỗ trống này cho phép kiểm tra kiến thức ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và kiến thức văn hóa, xã hội.	<b>10 câu</b>	<b>10 điểm</b>

<b>Phần 2:</b>	- Có thể lựa chọn một trong hai hình thức bài tập sau: (1) đọc 5 biển quảng cáo, bảng báo hiệu thường gặp trong đời sống hàng ngày (dạng hình ảnh không có chữ hoặc có ít chữ) hoặc thông báo ngắn, sau đó chọn một câu trả lời đúng trong 4 câu cho sẵn (dạng trắc nghiệm ABCD); (2) đọc 5 đoạn mô tả ngắn, mỗi đoạn khoảng 3 câu, sau đó chọn các bức tranh tương ứng với đoạn mô tả (5 bức tranh), có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày.	<b>5 câu</b>	<b>5 điểm</b>
<b>Phần 3:</b>	Đọc một bài khoảng 200 - 250 từ, chọn các câu trả lời Đúng hoặc Sai hoặc lựa chọn câu trả lời đúng trong 4 khả năng A, B, C, D. Bài đọc có thể lấy từ báo, tạp chí dễ hiểu, dạng phổ biến kiến thức, thường thấy trong đời sống hàng ngày.	<b>5 câu</b>	<b>5 điểm</b>
<b>Phần 4:</b>	- Làm bài đọc điền từ ( <i>Cloze test</i> ), dạng bỏ từ thứ 7 trong văn bản. Lưu ý: chỉ bỏ ô trống bắt đầu từ câu thứ 3, câu thứ 1 và thứ 2 giữ nguyên để thí sinh làm quen với ngữ cảnh. Bài đọc này dài khoảng 150 từ trong đó có 10 từ bỏ trống. Chọn trong số 15 từ cho sẵn các từ phù hợp để điền vào chỗ trống.	<b>10 câu</b>	<b>10 điểm</b>

**+ Yêu cầu chung đối với Paper 1: ĐỌC HIỂU**

- 1) Văn bản đọc theo ngôn ngữ đơn giản, có bố cục rõ ràng;
- 2) Chủ đề quen thuộc, liên quan tới đời sống thường ngày (có thể lấy từ báo, tạp chí, tài liệu giáo dục, truyện, các mục trong bách khoa toàn thư...);
- 3) Lượng từ mới không vượt quá 10% của trình độ 3/6.

**PAPER 2: VIẾT**

**Thời gian làm bài: 45 phút**

**Bài thi gồm 2 phần (30 điểm/ 100 điểm)**

<b>Nội dung</b>	<b>Loại hình bài đánh giá</b>	<b>Số câu hỏi</b>	<b>Thang điểm</b>
<b>Phần 1:</b>	- Cho sẵn 5 câu, viết lại các câu đó với những cách diễn đạt khác đã được gợi ý bằng 1-2 từ sao cho ý nghĩa các câu đó không thay đổi.	<b>5 câu</b>	<b>10 điểm</b>
<b>Phần 2:</b>	- Viết một bài viết ngắn khoảng 100 -120 từ. Đây là dạng bài viết có nội dung liên quan đến đời sống hàng ngày, thường là viết dựa trên một tài liệu gợi ý cho sẵn. Một số dạng bài thường dùng: viết	<b>1 bài</b>	<b>20 điểm</b>



	<p>một lá đơn xin việc sau khi đọc một quảng cáo việc làm; viết một lá thư mời hay thư phàn nàn về một sản phẩm hoặc dịch vụ sau khi đã mua hàng hoặc dùng dịch vụ theo một quảng cáo; điền vào một mẫu tờ khai trong đó có 2 đoạn, mỗi đoạn dài khoảng 4 - 5 dòng; viết 2 - 3 lời nhắn qua email, mỗi lời nhắn dài khoảng 4 - 5 dòng; viết thư trả lời để cảm ơn, xin lỗi, giải thích một sự việc hay dặn dò, đưa lời khuyên cho ai đó; viết một câu chuyện đã có sẵn câu mở đầu và câu kết thúc...</p>		
--	--	--	--

**+ Yêu cầu chung đối với Paper 2: VIẾT**

1) *Trả lời đầy đủ yêu cầu của đề (Task response): Trình bày quan điểm một cách rõ ràng, có tính thuyết phục; viết đủ số từ theo yêu cầu;*

2) *Sự liên kết và mạch lạc (Cohesion and coherence): Biết sử dụng các phương tiện liên kết; có lượng từ vựng đủ để trình bày một chủ đề nhất định theo yêu cầu; tránh lặp từ và biết sử dụng từ vựng đúng ngữ cảnh; hạn chế các lỗi về chính tả; biết kết hợp từ chính xác;*

3) *Ngữ pháp (Range of grammar): Sử dụng đa dạng và chính xác các cấu trúc ngữ pháp.*

**PAPER 3: NGHE HIỂU**

*Thời gian làm bài: Khoảng 30 - 35 phút.*

*Bài thi gồm 2 phần (20 điểm/100 điểm)*

Nội dung	Loại hình bài đánh giá	Số câu hỏi	Thang điểm
<b>Phần 1:</b>	<p>Có thể lựa chọn nghe 5 đoạn hội thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 bức tranh/ hình ảnh đúng, mỗi hội thoại có 4 - 6 lần đổi vai; hoặc nghe một đoạn hội thoại dài để chọn 5 câu Đúng hoặc Sai với nội dung; hoặc nghe một đoạn độc thoại ngắn rồi đánh dấu vào 5 đồ vật/ sự việc.</p>	<b>5 câu</b>	<b>10 điểm</b>
<b>Phần 2:</b>	<p>Nghe một đoạn hội thoại hay độc thoại. Điền vào 10 chi tiết bỏ trống trong bài. Chỗ trống thường là thông tin quan trọng.</p>	<b>10 câu</b>	<b>10 điểm</b>

**Yêu cầu chung đối với Paper 3: NGHE HIỂU**

1) *Thí sinh có 5 phút để nghe hướng dẫn cách làm bài, sau đó được nghe mỗi bài 2 lần, vừa nghe vừa trả lời câu hỏi;*

2) *Thời gian mỗi phần nghe không quá 15 phút (kể cả thời gian làm bài);*

- 3) Phát ngôn rõ ràng, tốc độ từ chậm đến trung bình,  
 4) Chủ đề cụ thể, bối cảnh giao tiếp quen thuộc, liên quan đến đời sống thường ngày;  
 5) Lượng từ mới không quá 5% của trình độ B1

**PAPER 4: NÓI**

**Thời gian cho mỗi thí sinh (bao gồm cả thời gian chuẩn bị): từ 10 - 12 phút.**

**Bài thi gồm 3 phần (20 điểm/ 100 điểm)**

**Lưu ý:**

Thí sinh bốc thăm 1 trong số 10 chủ đề nói của trình độ B1 liên quan tới các lĩnh vực cá nhân, công cộng, nghề nghiệp, giáo dục như: Bản thân; Nhà cửa, gia đình, môi trường; Cuộc sống hàng ngày; Vui chơi, giải trí, thời gian rỗi; Đi lại, du lịch; Mối quan hệ với những người xung quanh; Sức khỏe và chăm sóc thân thể; Giáo dục; Mua bán; Thực phẩm, đồ uống; Các dịch vụ; Các địa điểm, địa danh; Ngôn ngữ; Thời tiết,...

**Thời gian thi:** 6-9 phút/3 phần

**Hình thức thi:** 2 giám khảo (GK) / 1 thí sinh (TS)

**Thời gian chuẩn bị:** 30 giây đọc và chuẩn bị cho topic card (phần 2)

Nội dung	Loại hình bài đánh giá	Số câu hỏi	Thang điểm
<b>Phần 1: Interview</b> (2 đến 3 phút)	- GK hỏi TS những câu hỏi liên quan đến cá nhân như: họ tên, quê quán, sở thích, ngày tháng năm sinh, gia đình. - Từ vựng và cấu trúc trong câu hỏi phù hợp với trình độ B1.	5 điểm	<b>20 điểm</b>
<b>Phần 2: Topic card</b> (2-3 phút)	- Kiểm tra kỹ năng trình bày liên tục về một chủ đề. - Thí sinh có 30 giây để đọc tình huống và trả lời. Phần trình bày phải có bố cục rõ ràng, giới thiệu nội dung, phát triển ý, kết luận, biết sử dụng phương tiện liên kết ý. Tránh liệt kê hàng loạt mà không phát triển kỹ từng ý; Sử dụng cấu trúc và phân từ vựng phù hợp với trình độ B1.	10 điểm	
<b>Phần 3: Discussion</b> (2 - 3 phút)	- Kiểm tra khả năng lập luận ở mức độ đơn giản, đưa ra ý kiến, phản bác ý kiến... - GK và TS hội thoại mở rộng thêm về những vấn đề có liên quan đến chủ đề vừa trình bày. Trong phần hội thoại, GK đặt các câu hỏi phản bác hoặc thăm dò ý kiến, TS phải trình bày được quan điểm và đưa ra	5 điểm	

lý lẽ để bảo vệ quan điểm của mình; Sử dụng cấu trúc và phần từ vựng phù hợp với trình độ B1.		
---	--	--

**Yêu cầu chung đối với Paper 4: NÓI**

- 1) Thí sinh có 60 giây để đọc đề và chuẩn bị nói sau khi bốc thăm chủ đề.
- 2) Phát âm rõ ràng, độ trôi chảy và mạch lạc ở mức độ 3/6
- 3) Vốn cấu trúc câu có độ chính xác, vốn từ vựng phù hợp.
- 4) Chủ đề cụ thể, bối cảnh giao tiếp quen thuộc, liên quan đến đời sống thường ngày;

**II. ĐÁNH GIÁ**

- **Tổng điểm** của 04 bài thi là 100 điểm.

- **Thí sinh ĐẠT** trình độ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam là thí sinh thỏa mãn điều kiện điểm mỗi bài thi không dưới 50% tổng điểm của bài thi đó. local